aasc
since 1991

WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-42
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 69-1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Cổ phần số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 10 ngày 12 tháng 06 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 17, đường Lý Thái Tổ, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Bắc	Phó Chủ tịch	
Ông Trịnh Quang Hưng	Thành viên	
Ông Ngô Minh Tâm	Thành viên	
Ông Phạm Thế Kiên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/05/2025
Ông Phạm Đình San	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/05/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Bắc	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Phú Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Xuân Goòng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trường An	Thành viên
Ông Ngô Anh Đức	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Lê Việt Bắc – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 2300102262 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1 TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

Lê Việt Bắc
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Số:260326.011/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Lilama 69-1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-1 được lập ngày 26 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

1. Tại ngày 01/01/2025 và 31/12/2025, Công ty đang theo dõi một số khoản công nợ trên các khoản mục phải thu, phải trả với giá trị lần lượt tại từng khoản mục như sau:

Khoản mục	Giá trị tại 31/12/2025	Giá trị tại 01/01/2025
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31.958.695.285 VND	24.304.422.253 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.273.200.057 VND	911.212.433 VND
Phải thu ngắn hạn khác	6.714.813.416 VND	3.660.820.065 VND
Phải trả người bán ngắn hạn	78.279.340.699 VND	71.918.326.924 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.277.500.114 VND	10.277.500.114 VND
Phải trả ngắn hạn khác	11.374.299.201 VND	2.732.756.447 VND

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ tại ngày 01/01/2025 và 31/12/2025 của các khoản công nợ nói trên. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được tính chính xác của số dư các khoản mục nêu trên trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2025 và 31/12/2025, cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu có liên quan (nếu có) trên Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty.

2. Công ty đang theo dõi các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán, với tổng dư nợ gốc tại ngày 01/01/2025 và ngày 31/12/2025 là 4 tỷ VND. Tuy nhiên, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các đánh giá về khả năng thu hồi cũng như cơ sở trích lập dự phòng của Công ty đối với các khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không có đủ cơ sở để xác định liệu chỉ tiêu "Dự phòng phải thu khó đòi" và các chỉ tiêu liên quan trên Báo cáo tài chính tại ngày 01/01/2025 và ngày 31/12/2025 có cần được điều chỉnh hay không.

3. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty cho thấy:

- Công ty đã lỗ liên tiếp 04 năm, lỗ lũy kế đến 31/12/2025 (mã số 421) là 246,8 tỷ VND, vốn chủ sở hữu (mã số 400) âm 102,61 tỷ VND;
- Số dư phải trả (mã số 300) là 650,04 tỷ VND;
- Số dư nợ ngắn hạn (mã số 310) lớn hơn tài sản ngắn hạn (mã số 100) 123,54 tỷ VND;
- Tổng số nợ phải trả đang quá hạn thanh toán của Công ty là 496,97 tỷ VND (trong đó nợ phải trả người bán là 112,61 tỷ VND, nợ gốc vay là 228,7 tỷ VND, nợ lãi vay là 143,75 tỷ VND, nợ thuế là 11,91 tỷ VND, nợ bảo hiểm xã hội là 49,69 tỷ VND);
- Trong năm, Công ty ghi nhận khoản lỗ 71,23 tỷ VND;
- Đối với các khoản vay, nợ thuê tài chính đã quá hạn, các Ngân hàng đã tiến hành khởi kiện Công ty ra tòa án và yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm và toàn bộ các tài sản hợp pháp khác của Công ty để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Những vấn đề này cho thấy có các yếu tố trọng yếu dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

4. Tại thời điểm 01/01/2025 và 31/12/2025, Công ty đang ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình tại khoản mục "Hàng tồn kho" trên Bảng Cân đối kế toán với tổng số tiền lần lượt là 425,31 tỷ VND và 424,77 tỷ VND. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng phù hợp để có thể xác định được tính chính xác của giá trị khối lượng dở dang của các công trình tại 01/01/2025 và 31/12/2025 cũng như cơ sở kết chuyển giá vốn vào kết quả kinh doanh trong năm 2025. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá tính phù hợp cũng như đưa ra các điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với chỉ tiêu "Hàng tồn kho" và các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Nguyễn Trung Kiên**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1	Số: 5136-2025-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**526.504.956.887**	**621.167.167.706**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**828.499.279**	**421.945.099**
111	1. Tiền		828.499.279	421.945.099
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**83.808.787.953**	**179.058.088.342**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	101.695.729.454	191.238.424.123
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.209.125.709	1.571.873.264
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	25.740.702.796	32.084.560.961
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(45.836.770.006)	(45.836.770.006)
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**440.954.735.748**	**441.687.134.265**
141	1. Hàng tồn kho		440.954.735.748	441.687.134.265
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**912.933.907**	-
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	912.933.907	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**20.930.662.056**	**34.312.282.970**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**300.000.000**	**300.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	300.000.000	300.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**17.751.446.853**	**30.299.206.891**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	17.751.446.853	27.825.606.902
222	- *Nguyên giá*		*240.074.896.349*	*263.944.098.367*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(222.323.449.496)*	*(236.118.491.465)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	-	2.355.712.915
225	- *Nguyên giá*		-	*4.778.869.593*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		-	*(2.423.156.678)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	-	117.887.074
228	- *Nguyên giá*		*2.270.017.600*	*2.270.017.600*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.270.017.600)*	*(2.152.130.526)*
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**165.084.200**	**165.084.200**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		465.084.200	465.084.200
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(300.000.000)	(300.000.000)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**2.714.131.003**	**3.547.991.879**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.714.131.003	3.547.991.879
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**547.435.618.943**	**655.479.450.676**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**650.042.653.385**	**686.857.896.907**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**650.042.653.385**	**686.857.896.907**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	119.675.021.338	126.657.254.328
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	13.754.303.714	49.465.814.087
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	18.418.820.875	25.139.326.425
314	4. Phải trả người lao động		46.800.659.907	27.504.643.371
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	143.748.820.949	101.193.950.282
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	855.000.000	652.500.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	76.245.637.301	66.004.199.725
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	228.697.349.649	288.393.169.037
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.847.039.652	1.847.039.652
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**(102.607.034.442)**	**(31.378.446.231)**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**(102.607.034.442)**	**(31.378.446.231)**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		75.762.000.000	75.762.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*75.762.000.000*	*75.762.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.925.000.000	14.925.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		49.135.699.152	49.135.699.152
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.367.936.434	4.367.936.434
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(246.797.670.028)	(175.569.081.817)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(175.569.081.817)*	*(119.444.941.673)*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*(71.228.588.211)*	*(56.124.140.144)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**547.435.618.943**	**655.479.450.676**

M.S.D.N: 2300102253 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1
TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

Ngô Thị Lương	**Ngô Minh Tâm**	**Lê Việt Bắc**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**50.920.365.466**	**123.940.599.360**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**50.920.365.466**	**123.940.599.360**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**121.434.891.729**	**116.981.625.252**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**(70.514.526.263)**	**6.958.974.108**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	843.971.073	195.166.359
22	7. Chi phí tài chính	26	42.645.189.900	44.593.648.077
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*42.637.295.735*	*44.428.931.325*
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	7.430.958.924	8.435.019.726
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(119.746.704.014)**	**(45.874.527.336)**
31	11. Thu nhập khác	28	51.893.811.012	200.000.000
32	12. Chi phí khác	29	3.375.695.209	10.449.612.808
40	**13. Lợi nhuận khác**		**48.518.115.803**	**(10.249.612.808)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(71.228.588.211)**	**(56.124.140.144)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(71.228.588.211)**	**(56.124.140.144)**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**(9.402)**	**(7.408)**

Ngô Thị Lương	**Ngô Minh Tâm**	**Lê Việt Bắc**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(71.228.588.211)***	***(56.124.140.144)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.615.347.146	10.378.320.077
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.894.165	164.716.752
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(50.839.656.484)	1.236.351.795
06	- Chi phí lãi vay		42.637.295.735	44.428.931.325
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(73.807.707.649)***	***84.179.805***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		94.374.631.317	(28.539.074.463)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		732.398.517	61.718.593.144
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(19.720.453.801)	(25.993.448.129)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		833.860.876	6.654.957
14	- Tiền lãi vay đã trả		(82.425.068)	(1.900.172.417)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.681.352.297)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***2.330.304.192***	***2.695.380.600***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(86.825.000)	(26.730.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		57.723.048.904	5.740.740.741
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		135.845.472	2.868.470
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***57.772.069.376***	***5.716.879.211***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		700.000.000	2.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(60.343.048.904)	(7.733.947.452)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(52.770.484)	(2.692.471.263)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.913.600)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(59.695.819.388)***	***(8.429.332.315)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**406.554.180**	**(17.072.504)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**421.945.099**	**439.017.603**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**828.499.279**	**421.945.099**

Ngô Thị Lương	**Ngô Minh Tâm**	**Lê Việt Bắc**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 69-1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Cổ phần số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 10 ngày 12 tháng 06 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 17, đường Lý Thái Tổ, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 75.762.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 75.762.000.000 VND; tương đương 7.576.200 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 363 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 168 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; lắp đặt hệ thống điện và hệ thống xây dựng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại; công trình đường sắt và đường bộ; công trình công ích (hệ thống cứu hỏa; đường dây và trạm biến áp 500KV,...) và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa các thiết bị điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các kết cấu kim loại (gia công, chế tạo thiết bị đồng bộ, đường ống, kết cấu thép cho các nhà máy xi măng, điện, dầu khí, hóa chất);
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ đựng bằng kim loại; sản xuất nồi hơi; sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn, sửa chữa máy móc, thiết bị; sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan (Tư vấn đấu thầu, lập và quản lý dự án đầu tư; thiết kế công trình công nghiệp và dân dụng; thiết kế tổng mặt bằng...);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Thí nghiệm, kiểm tra kim loại và mối hàn; thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện cao, hạ thế...);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp; vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; hoạt động các cơ sở thể thao (Sân tennis);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2025, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tiếp tục gặp nhiều khó khăn do tác động của tình hình địa chính trị trên thế giới và kinh tế vĩ mô ảnh hưởng đến tiến độ thi công của các dự án. Các lĩnh vực thế mạnh của Công ty dần chịu sự cạnh tranh gay gắt với các đơn vị cùng ngành trong công tác chào thầu, nhận thầu các công trình xây lắp và gia công chế tạo dẫn đến doanh thu trong năm sụt giảm 58,92% so với năm trước.

Công ty đã lỗ liên tiếp 04 năm, lỗ lũy kế tới thời điểm 31/12/2025 (mã số 421) là 246,8 tỷ VND, lớn gấp 3,26 lần vốn góp của chủ sở hữu (mã số 411). Tại thời điểm 31/12/2025, số dư nợ phải trả (mã số 300) là 650,04 tỷ VND và vốn chủ sở hữu (mã số 400) đã âm 102,6 tỷ VND. Số dư nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 650,04 tỷ VND lớn hơn tài sản ngắn hạn (mã số 100) là 123,54 tỷ VND. Nợ phải trả quá hạn thanh toán của Công ty là 546,66 tỷ VND (trong đó nợ phải trả người bán là 112,61 tỷ VND, nợ gốc vay là 228,7 tỷ VND, nợ lãi vay là 143,75 tỷ VND, nợ thuế là 11,91 tỷ VND, nợ bảo hiểm xã hội là 49,68 tỷ VND). Trong năm, Công ty ghi nhận khoản lỗ 71,23 tỷ VND. Đối với các khoản vay, nợ thuê tài chính đã quá hạn, các Ngân hàng đã tiến hành khởi kiện Công ty ra tòa án và yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo và toàn bộ các tài sản hợp pháp khác của Công ty để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Trong năm 2025, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh đã ra bán đấu giá Quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Công ty Cổ phần LILAMA 69-1, số 17, đường Lý Thái Tổ, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh và Máy móc thiết bị tại Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Bắc Ninh (Lilama 69-1), khu công nghiệp Quế Võ, phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Các vấn đề này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, ban Tổng Giám đốc sẽ tập trung nguồn lực để thực hiện các dự án từ các năm trước chuyển sang và triển khai mới các dự án đã ký hợp đồng, tích cực làm việc với các khách hàng truyền thống để đẩy nhanh tiến độ thu tiền nhằm đảm bảo nguồn chi trong năm. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc cũng thực hiện chỉ đạo giảm tối đa chi phí, thi hành tiết kiệm, quản lý thi công và nhân công tại công trường chặt chẽ, nâng cao năng suất lao động cũng như tinh gọn bộ máy quản lý để phù hợp với hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó chủ trương tái cấu trúc để bảo đảm an toàn tài chính đang được triển khai trong năm 2026. Ban Tổng giám đốc tin tưởng, với các giải pháp này, Công ty sẽ vượt qua khó khăn và tình hình tài chính của Công ty sẽ được cải thiện. Do đó, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công tyà thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	86.025.800	13.434.274
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	742.473.479	408.510.825
	828.499.279	**421.945.099**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**465.084.200**	**(300.000.000)**	**465.084.200**	**(300.000.000)**
- Dự án Thủy điện Hùng Lợi [1]	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
- LILAMA SOUTHEAST ASIA SDN BHD [2]	165.084.200	-	165.084.200	-
	465.084.200	**(300.000.000)**	**465.084.200**	**(300.000.000)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Khoản góp vốn vào Dự án thủy điện Hùng Lợi với tỷ lệ cam kết góp vốn là 25% trên tổng số vốn điều lệ 30 tỷ VND, tương ứng 7,5 tỷ VND. Đến ngày 31/12/2023, Công ty đã góp vốn được 0,3 tỷ VND. Tuy nhiên, Công ty quyết định không tiếp tục đầu tư vào dự án này vì Ban lãnh đạo Công ty đánh giá dự án này hiệu quả không cao, hoạt động kinh doanh thua lỗ và đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính 100%.

(2) Khoản góp vốn cùng Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP để thành lập Công ty LILAMA SOUTHEAST ASIA SDN BHD - một pháp nhân tại Brunei nhằm thực hiện thi công lắp đặt Dự án Nhà máy phân đạm A/U Brunei và tìm kiếm các dự án xây lắp khác tại Brunei. Công ty nắm giữ tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết 1%. Theo quyết định 31A/QĐ-HĐQT ngày 15/08/2022 về việc điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài, Công ty LILAMA SOUTHEAST ASIA SDN BHD đã hoàn thành các công việc theo Hợp đồng chính và quyết toán Hợp đồng trong năm 2022. Nhu cầu vốn của Công ty LILAMA SOUTHEAST ASIA SDN BHD trong giai đoạn bảo hành đến tháng 11/2026 không lớn và để đảm bảo việc thu hồi về khoản vốn đầu tư ra nước ngoài trong thời gian sớm nhất, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 quyết định thu hồi lại vốn đầu tư ra nước ngoài lại và giảm từ 30.000 USD còn 7.390 USD, tương đương 10.000 (mười nghìn) đô la Brunei.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***6.936.735.410***	***(141.800.000)***	***91.791.340.016***	***(141.800.000)***
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	2.637.862.550	-	84.331.778.343	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	141.800.000	(141.800.000)	141.800.000	(141.800.000)
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	-	307.800.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	4.157.072.860	-	7.009.961.673	-
Bên khác	***94.758.994.044***	***(45.694.970.006)***	***99.447.084.107***	***(45.694.970.006)***
Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	34.369.174.732	(34.369.174.732)	34.369.174.732	(34.369.174.732)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	14.273.616.410	-	-	-
Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	-	-	1.113.010.089	-
Công ty TNHH TTCL Việt Nam	5.387.835.107	-	22.727.910.404	-
Phải thu khách hàng khác	40.728.367.795	(11.325.795.274)	41.236.988.882	(11.325.795.274)
	101.695.729.454	**(45.836.770.006)**	**191.238.424.123**	**(45.836.770.006)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thép Việt Pháp	802.391.832	-	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ kỹ thuật Lotus Việt Nam	457.871.920	-	457.871.920	-
Công ty TNHH Thông tin Kỹ thuật Minh Anh	187.500.000	-	187.500.000	-
Trả trước cho người bán khác	761.361.957	-	926.501.344	-
	2.209.125.709	**-**	**1.571.873.264**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	20.934.446.190	-	26.543.318.917	-
Ký cược, ký quỹ	276.606	-	720.276.055	-
Phải thu bồi thường	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Phải thu khác	805.980.000	-	820.965.989	-
	25.740.702.796	-	**32.084.560.961**	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Ninh	-	-	720.000.000	-
Ông Trịnh Quang Hưng	5.263.648.890	-	6.143.565.192	-
Ông Đào Hữu Biên	628.718.879	-	628.718.879	-
Ông Lê Hồng Phúc	872.642.898	-	1.089.544.085	-
Ông Nguyễn Tiến Hùng	1.286.308.335	-	3.538.342.479	-
Nhà máy CTTB&KCT Bắc Ninh - GCCT	280.166.491	-	1.718.166.496	-
Nhà Máy CTTB&KCT Bắc Ninh - Xưởng 1	1.783.499.998	-	2.780.999.998	-
Nhà máy CTTB&KCT Bắc Ninh - Xưởng 2	1.855.999.993	-	1.908.999.996	-
Ông Phạm Thế Kiên (*)	3.400.000.000	-	3.400.000.000	-
Phải thu các đối tượng khác	10.369.717.312	-	10.156.223.836	-
	25.740.702.796	-	**32.084.560.961**	-

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
b.1) *Chi tiết theo nội dung*				
Ký cược, ký quỹ	300.000.000	-	300.000.000	-
	300.000.000	**-**	**300.000.000**	**-**
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	300.000.000	-	300.000.000	-
	300.000.000	**-**	**300.000.000**	**-**
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	-	10.188.672	-
Ông Vũ Ngọc Doanh	72.158.011	-	72.158.011	-
Ông Phạm Thế Kiên (*)	3.400.000.000	-	3.400.000.000	-
Ông Trịnh Quang Hưng	5.263.648.890	-	6.143.565.192	-
Ông Ngô Quang Hưng	116.695.118	-	337.810.232	-
	8.852.502.019	**-**	**9.963.722.107**	**-**

(*) Khoản phải thu với các cá nhân liên quan đến khoản bồi thường về gia công chế tạo của dự án Moka với Công ty Enexio Germany Gmbh ("Enexio Germany") theo biên bản xử lý vi phạm, bồi thường của Công ty ngày 31/12/2021.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	34.369.174.732	-	34.369.174.732	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	4.238.767.357	-	4.238.767.357	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Việt Mỹ	1.296.335.409	-	1.296.335.409	-
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	2.134.934.072	-	2.134.934.072	-
- Các khoản khác	3.797.558.436	-	3.797.558.436	-
	45.836.770.006	**-**	**45.836.770.006**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.711.176.745	-	12.700.147.888	-
Công cụ, dụng cụ	3.374.545.859	-	3.577.872.303	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	424.772.856.827	-	425.312.957.757	-
Hàng hoá	96.156.317	-	96.156.317	-
	440.954.735.748	**-**	**441.687.134.265**	**-**

(*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1	21.788.686.471	21.788.686.471
- Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	44.458.568.986	44.458.568.986
- Dự án Nhiệt điện Long Phú 1	89.577.823.753	89.577.823.753
- Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2	34.270.003.815	34.270.003.815
- Dự án xi măng Xuân Thành III	42.811.627.646	42.811.627.646
- Dự án xuất khẩu fired heater Thaioil - ThaiLand	4.669.607.203	4.669.607.203
- Dự án hóa dầu Long Sơn	51.565.528.117	51.565.528.117
- Dự án nhiệt điện Vân Phong	-	48.148.134.923
- Dự án xuất khẩu Fireheater AHC	32.963.265.626	32.963.265.626
- Công trình Xi măng Tân Thắng	4.839.872.730	4.839.872.730
- Dự án Muối Mỏ Lào	10.241.527.082	10.241.527.082
- Các công trình khác	87.586.345.398	39.978.311.405
	424.772.856.827	**425.312.957.757**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	69.681.692.448	141.140.439.625	48.968.616.093	4.153.350.201	263.944.098.367
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.865.694.593	-	-	4.865.694.593
- Thanh lý, nhượng bán	(23.652.084.611)	-	(5.082.812.000)	-	(28.734.896.611)
Số dư cuối năm	**46.029.607.837**	**146.006.134.218**	**43.885.804.093**	**4.153.350.201**	**240.074.896.349**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	47.637.410.221	140.222.517.201	44.139.626.828	4.118.937.215	236.118.491.465
- Khấu hao trong năm	2.090.469.058	1.600.052.878	1.695.936.673	18.553.092	5.405.011.701
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.515.605.049	-	-	2.515.605.049
- Thanh lý, nhượng bán	(16.632.846.719)	-	(5.082.812.000)	-	(21.715.658.719)
Số dư cuối năm	**33.095.032.560**	**144.338.175.128**	**40.752.751.501**	**4.137.490.307**	**222.323.449.496**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	22.044.282.227	917.922.424	4.828.989.265	34.412.986	27.825.606.902
Tại ngày cuối năm	**12.934.575.277**	**1.667.959.090**	**3.133.052.592**	**15.859.894**	**17.751.446.853**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.540.176.560 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.535.812.281 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	4.778.869.593
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.778.869.593)
Số dư cuối năm	-
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.423.156.678
- Trích khấu hao	92.448.371
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.515.605.049)
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	2.355.712.915
Tại ngày cuối năm	-

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2025 cùng là 2.270.017.600 VND, khấu hao trong năm 2025 là 117.887.074 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	295.836.991	323.664.992
Chi phí thương hiệu Lilama và lợi thế kinh doanh	-	55
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.418.294.012	3.224.326.832
	2.714.131.003	**3.547.991.879**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***1.192.376.970***	***1.192.376.970***	***5.581.698.736***	***5.581.698.736***
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	561.373.202	561.373.202	536.585.082	536.585.082
Công ty Cổ phần Lilama 18	-	-	4.414.109.886	4.414.109.886
Công ty Cổ phần Lilama 7	631.003.768	631.003.768	631.003.768	631.003.768

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***118.482.644.368***	***118.482.644.368***	***121.075.555.592***	***121.075.555.592***
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thép hình	5.678.105.227	5.678.105.227	5.678.105.227	5.678.105.227
Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long	5.636.094.583	5.636.094.583	5.636.094.583	5.636.094.583
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Tài Đức Thanh Hóa	7.174.919.000	7.174.919.000	7.387.730.500	7.387.730.500
Công ty TNHH Thép Kinh Bắc	895.498.327	895.498.327	3.944.055.387	3.944.055.387
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	7.289.317.907	7.289.317.907	7.289.317.907	7.289.317.907
Phải trả nhà cung cấp khác	91.808.709.324	91.808.709.324	91.140.251.988	91.140.251.988
	119.675.021.338	**119.675.021.338**	**126.657.254.328**	**126.657.254.328**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Phải trả các đối tượng khác	112.613.037.140	112.613.037.140	121.336.524.304	121.336.524.304
	112.613.037.140	**112.613.037.140**	**121.336.524.304**	**121.336.524.304**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	***2.943.038.173***	***38.862.313.973***
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	2.943.038.173	38.862.313.973
Bên khác	***10.811.265.541***	***10.603.500.114***
TTCL Public Company Limited	8.829.321.137	8.829.321.137
Người mua khác trả tiền trước	1.981.944.404	1.774.178.977
	13.754.303.714	**49.465.814.087**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	9.749.632.665	(356.938.402)	10.305.628.170	912.933.907	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	7.396.032.099	1.551.137.000	833.420.000	-	8.113.749.099
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.963.236.365	1.476.851.375	244.727.676	-	3.195.360.064
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.030.425.296	1.083.286.416	4.000.000	-	7.109.711.712
	-	**25.139.326.425**	**3.754.336.389**	**11.387.775.846**	**912.933.907**	**18.418.820.875**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trong đó: Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế tỉnh Bắc Ninh	11.908.264.588	12.611.068.900
	11.908.264.588	**12.611.068.900**

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	143.748.820.949	101.193.950.282
	143.748.820.949	**101.193.950.282**

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	855.000.000	652.500.000
	855.000.000	**652.500.000**

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	7.638.509.186	7.442.395.554
- Bảo hiểm xã hội	49.300.490.041	46.237.107.584
- Bảo hiểm y tế	269.994.136	37.573.918
- Bảo hiểm thất nghiệp	118.688.904	16.418.302
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	201.786.870	201.786.870
- Phải trả về tạm ứng	1.393.949.229	1.482.789.282
- Tiền đoàn phí công đoàn	7.324.682.061	7.064.964.061
- Quỹ tình nghĩa lắp máy	1.116.183.040	1.097.163.040
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.881.353.834	2.424.001.114
	76.245.637.301	**66.004.199.725**
Chi tiết theo đối tượng		
- Công đoàn Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	7.324.682.061	-
- Quỹ tình nghĩa Lắp máy	1.116.183.040	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.804.772.200	66.004.199.725
	76.245.637.301	**66.004.199.725**
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Bảo hiểm xã hội	49.689.173.081	45.775.984.646
	49.689.173.081	**45.775.984.646**
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	5.304.200
	-	**5.304.200**

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**288.340.398.553**	**288.340.398.553**	**16.690.991.472**	**76.334.040.376**	**228.697.349.649**	**228.697.349.649**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (1)	107.047.922.018	107.047.922.018	-	56.631.349.110	50.416.572.908	50.416.572.908
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (2)	65.780.556.772	65.780.556.772	-	-	65.780.556.772	65.780.556.772
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	15.990.991.472	15.990.991.472	-	15.990.991.472	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (3)	60.584.568.371	60.584.568.371	-	-	60.584.568.371	60.584.568.371
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Ninh (4)	30.079.180.335	30.079.180.335	-	3.096.652.531	26.982.527.804	26.982.527.804
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh (5)	1.590.261.096	1.590.261.096	-	-	1.590.261.096	1.590.261.096
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ HD Thăng Long (6)	-	-	15.990.991.472	415.047.263	15.575.944.209	15.575.944.209
- Vay cá nhân (7)	7.266.918.489	7.266.918.489	700.000.000	200.000.000	7.766.918.489	7.766.918.489
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**52.770.484**	**52.770.484**	-	**52.770.484**	-	-
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	52.770.484	52.770.484	-	52.770.484	-	-
	288.393.169.037	**288.393.169.037**	**16.690.991.472**	**76.386.810.860**	**228.697.349.649**	**228.697.349.649**

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	52.770.484	52.770.484	-	52.770.484	-	-
	52.770.484	**52.770.484**	**-**	**52.770.484**	**-**	**-**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(52.770.484)	(52.770.484)	-	(52.770.484)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT282-LLM ngày 01/04/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động, phục vụ hoạt động thi công, xây lắp, gia công chế tạo;
+ Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023;
+ Lãi suất cho vay: được ghi theo từng giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 50.416.572.908 VND;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể giữa Công ty và Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2020/167563/HDTD ngày 04/10/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 175.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
+ Thời hạn cho vay: đến hết 30/09/2022;
+ Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 65.780.556.772 VND;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết giữa Công ty và Ngân hàng. Các tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 206/2021/HDTD/PHG/01 ngày 07/07/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/thanh toán chi phí các công trình;
+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng cấp tín dụng;
+ Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm : 60.584.568.371 VND;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: được quy định cụ thể tại các hợp đồng thế chấp tài sản giữa Công ty và Ngân hàng. Các tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng số 30356.22.030.1502616 TD ngày 28/06/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp;
+ Thời hạn cho vay: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 20/06/2023;
+ Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 26.982.527.804 VND;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: bao gồm các tài sản và giấy tờ có giá được quy định chi tiết trong hợp đồng giữa Công ty và Ngân hàng. Các tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(5) Hợp đồng cấp hạn mức vay vốn số 09/2021/HDHM-PN/SHB.111000 ngày 28/09/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
+ Thời hạn cho vay: 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Khế ước nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.590.261.096 VND;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 234757. Các tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(6) Hợp đồng cấp hạn mức vay vốn số 041/21/CTD/BN ngày 28/07/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh ; Văn bản thông báo số 541/BNI-KHDN ngày 28/05/2025 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh thông báo bán khoản nợ của Công ty Cổ phần Lilama 69.1 cho Công ty TNHH thương mại và dịch vụ HD Thăng Long, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
+ Thời hạn cho vay: 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Khế ước nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 15.575.944.209 VND;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: được quy định cụ thể tại các hợp đồng thế chấp tài sản giữa Công ty và Ngân hàng. Các tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(7) Các Hợp đồng vay cá nhân với thời hạn 09 tháng, lãi suất 7,0-9,5%/năm, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư của công ty.

Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Vay	228.697.349.649	143.748.820.949	288.340.398.553	101.155.215.705
- Nợ thuê tài chính	-	-	52.770.484	38.734.577
	228.697.349.649	**143.748.820.949**	**288.393.169.037**	**101.193.950.282**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**75.762.000.000**	**14.925.000.000**	**49.135.699.152**	**4.367.936.434**	**(119.444.941.673)**	**24.745.693.913**
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(56.124.140.144)	(56.124.140.144)
Số dư cuối năm trước	**75.762.000.000**	**14.925.000.000**	**49.135.699.152**	**4.367.936.434**	**(175.569.081.817)**	**(31.378.446.231)**
Số dư đầu năm nay	**75.762.000.000**	**14.925.000.000**	**49.135.699.152**	**4.367.936.434**	**(175.569.081.817)**	**(31.378.446.231)**
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(71.228.588.211)	(71.228.588.211)
Số dư cuối năm nay	**75.762.000.000**	**14.925.000.000**	**49.135.699.152**	**4.367.936.434**	**(246.797.670.028)**	**(102.607.034.442)**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	31.138.182.000	41,10	31.138.182.000	41,10
Ông Cao Đài	11.685.660.000	15,42	11.685.660.000	15,42
Ông Lê Đức Lộc	4.611.480.000	6,09	4.611.480.000	6,09
Các cổ đông khác	28.326.678.000	37,39	28.326.678.000	37,39
	75.762.000.000	**100,00**	**75.762.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	75.762.000.000	75.762.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*75.762.000.000*	*75.762.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*75.762.000.000*	*75.762.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*201.786.870*	*201.786.870*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	*201.786.870*	*201.786.870*

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.576.200	7.576.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	7.576.200	7.576.200
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.576.200*	*7.576.200*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.576.200	7.576.200
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.576.200*	*7.576.200*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	49.135.699.152	49.135.699.152
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.367.936.434	4.367.936.434
	53.503.635.586	**53.503.635.586**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.280.000.000	1.740.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.710.000.000	3.045.000.000
	3.990.000.000	**4.785.000.000**

b) Tài sản thuê ngoài

- Công ty được giao đất tại 112 Trần Hưng Đạo, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam để sử dụng với mục đích xây dựng Khu tập thể cán bộ công nhân viên. Diện tích khu đất thuê là 3.700 m2. Công ty nhận được Quyết định giao đất số 266/UB do UBND tỉnh Hà Bắc (tỉnh cũ) cấp ngày 13/04/1991 và Quyết định số 71/UB do UBND tỉnh Hà Bắc cấp ngày 28/01/1992. Hiện lô đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm theo thông báo của Cục thuế tỉnh Bắc Ninh;

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại khu công nghiệp Quế Võ, phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Bắc Ninh (giai đoạn 1 và giai đoạn 2) từ năm 2000 đến tháng 10/2050. Diện tích khu đất thuê là 62.786,9 m2. Lô đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.688,84	350,34
- Đồng Euro (EUR)	52,07	135,86

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	4.523.561.800
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.570.296.690	7.852.508.554
Doanh thu hợp đồng xây dựng	42.350.068.776	111.564.529.006
	50.920.365.466	**123.940.599.360**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	5.238.077.890
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.269.197.346	411.352.000
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	116.165.694.383	111.332.195.362
	121.434.891.729	**116.981.625.252**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	135.845.472	2.868.470
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	708.125.601	192.297.889
	843.971.073	**195.166.359**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	42.637.295.735	44.428.931.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	7.894.165	164.716.752
	42.645.189.900	**44.593.648.077**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	456.639.022	657.593.949
Chi phí nhân công	3.846.880.788	4.533.664.568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	544.074.766	722.933.184
Thuế, phí, lệ phí	1.480.851.375	1.148.437.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.061.735.304	1.262.170.863
Chi phí khác bằng tiền	40.777.669	110.219.526
	7.430.958.924	**8.435.019.726**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	50.703.811.012	-
Tiền phạt thu được	1.190.000.000	200.000.000
	51.893.811.012	**200.000.000**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.239.220.265
Các khoản bị phạt	3.298.925.209	9.210.392.543
Chi phí khác	76.770.000	-
	3.375.695.209	**10.449.612.808**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(71.228.588.211)	(56.124.140.144)
Các khoản điều chỉnh tăng	45.800.375.472	47.796.099.881
- *Chi phí không hợp lệ*	*3.298.925.209*	*6.049.025.296*
- *Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP*	*42.501.450.263*	*41.747.074.585*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(25.428.212.739)	(8.328.040.263)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	2.681.352.297
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(2.681.352.297)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(71.228.588.211)	(56.124.140.144)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(71.228.588.211)	(56.124.140.144)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	7.576.200	7.576.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(9.402)**	**(7.408)**

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.507.189.074	12.350.594.487
Chi phí nhân công	61.194.777.402	31.357.830.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.615.347.146	10.378.320.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.959.956.802	14.219.401.200
Chi phí khác bằng tiền	48.479.299	187.008.573
	128.325.749.723	**68.493.155.151**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	742.473.479	-	-	742.473.479
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.599.662.244	300.000.000	-	81.899.662.244
	82.342.135.723	**300.000.000**	**-**	**82.642.135.723**
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	408.510.825	-	-	408.510.825
Phải thu khách hàng, phải thu khác	177.486.215.078	300.000.000	-	177.786.215.078
	177.894.725.903	**300.000.000**	**-**	**178.194.725.903**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	228.697.349.649	-	-	228.697.349.649
Phải trả người bán, phải trả khác	195.920.658.639	-	-	195.920.658.639
Chi phí phải trả	143.748.820.949	-	-	143.748.820.949
	568.366.829.237	**-**	**-**	**568.366.829.237**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	288.393.169.037	-	-	288.393.169.037
Phải trả người bán, phải trả khác	192.661.454.053	-	-	192.661.454.053
Chi phí phải trả	101.193.950.282	-	-	101.193.950.282
	582.248.573.372	-	-	**582.248.573.372**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN KHÁC

Từ tháng 05/2022, các khoản vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn của Công ty tại các tổ chức tín dụng đã chuyển nhóm nợ thành nợ quá hạn. Đến thời điểm hiện tại, các Ngân hàng đã tiến hành khởi kiện Công ty ra tòa án và yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo, toàn bộ các tài sản hợp pháp khác của Công ty để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Các Ngân hàng đang khởi kiện Công ty:

1. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh khởi kiện Công ty yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo như sau:
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại khu đất có diện tích 30.386 m2; địa chỉ tại khu công nghiệp Quế Võ, phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (xây dựng giai đoạn 1 nhà máy chế tạo thiết bị và KCT Bắc Ninh);
- Các phương tiện cơ giới gồm: 01 cần cẩu bánh lốp nhãn hiệu 500E, biển kiểm soát 99LA-00117;
Đến thời điểm hiện tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh đã khởi kiện Công ty ra Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh, Tòa án đã lập biên bản hòa giải dựa trên sự thỏa thuận của hai bên.

2. Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh khởi kiện Công ty yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo như sau:
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại khu đất có diện tích 9.868,8 m2, địa chỉ số số 17, đường Lý Thái Tổ, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh; (trụ sở chính Công ty hiện nay);
- Toàn bộ các tài sản gắn liền với đất được xây dựng trên diện tích đất 3.590 m2 tại địa chỉ số 112 Trần Hưng Đạo, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh (trụ sở cũ của Công ty);
- Phương tiện, máy móc thiết bị theo HĐ theo hợp đồng thế chấp số 2011/Vietinbank-Lilama69.1 ngày 09/9/2011;
- Phương tiện, máy móc thiết bị theo HĐ theo hợp đồng thế chấp số 2013.01/HĐTC-MMTB ngày 23/8/2013;
Đến thời điểm hiện tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh đã thanh lý một phần các tài sản đảm bảo và trả nợ cho ngân hàng.

3. Công ty TNHH thương mại và dịch vụ HD Thăng Long khởi kiện Công ty yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo như sau:
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại khu đất có diện tích 32.796,9 m2, có địa chỉ tại khu công nghiệp Quế Võ, phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (xây dựng mở rộng nhà máy chế tạo thiết bị và KCT Bắc Ninh);
- Phương tiện cơ giới gồm: 04 xe ô tô bán tải;
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa gồm: nguyên liệu, vật liệu, tồn kho;
Đến thời điểm hiện tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh đã khởi kiện Công ty ra Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh, Tòa án đã ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của hai bên.

4. Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Ninh khởi kiện Công ty yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo như sau:
- Phương tiện cơ giới gồm: Xe cẩu bánh lốp, xe ô tô tải có gắn cẩu thủy lực, xe tải pickup cabin kép;
Đến thời điểm hiện tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Ninh đã khởi kiện Công ty ra Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh, Tòa án đã ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của hai bên.

5. Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long Hà Nội khởi kiện Công ty yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo như sau:
- Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 021116/LILAMA -LL69.1 ngày 02/11/2016 và Phụ lục Hợp đồng giữa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP và Công ty CP Lilama 69-1;
- Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 241018/LILAMA-LL69.1 ngày 24/10/2018 giữa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP và Công ty CP Lilama 69-1;
- Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 011220/LILAMA-LL69.1 ngày 01/12/2020 và các Phụ lúc kèm theo (nếu có) giữa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP và Công ty CP Lilama 69-1.
Đến thời điểm hiện tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long Hà Nội đã khởi kiện Công ty ra Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh, Tòa án đang thụ lý đơn khởi kiện nêu trên của ngân hàng.

6. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2024 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/01/2024 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, Đại hội đồng Cổ đông đã đưa ra Quyết nghị về việc: Thông qua Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP giai đoạn 2021 - 2025. Đề án đã đưa ra nội dung "Thoái toàn bộ vốn góp của Tổng công ty tại 19 công ty con, công ty liên kết, đầu tư tài chính" trong đó có Công ty Cổ phần Lilama 69-1.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	(73.815.625.607)	3.301.099.344	(70.514.526.263)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**(73.815.625.607)**	**3.301.099.344**	**(70.514.526.263)**
Tài sản không phân bổ	-	-	547.435.618.943
Tổng tài sản	**-**	**-**	**547.435.618.943**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	650.042.653.385
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**650.042.653.385**

Theo khu vực địa lý

Do doanh thu phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam chiếm trên 90% tổng doanh thu của Công ty trong năm 2025 nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn chiếm 41,1% vốn góp
Công ty Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty liên kết của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Công ty liên kết của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP
Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	**2.703.285.285**	**31.697.546**
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	31.697.546
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	2.593.535.285	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	109.750.000	-
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**285.000.000**	**72.398.194.084**
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	65.359.602.802
Công ty Cổ phần Lilama 18	-	2.810.037.692
Công ty Cổ phần Lilama 10	285.000.000	4.228.553.590

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Lê Việt Bắc	Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	298.013.000	281.878.000
Ông Phạm Đình San(*)	Thành viên HĐQT	-	52.980.000
Ông Phạm Thế Kiên(*)	Thành viên HĐQT	70.734.000	166.599.000
Ông Trịnh Quang Hưng	Thành viên HĐQT	226.158.000	221.192.000
Ông Ngô Minh Tâm	Thành viên HĐQT	230.329.000	224.790.000
Ông Ngô Phú Phong	Phó Tổng Giám đốc	104.466.000	184.983.000
Ông Ngô Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc	227.466.000	205.076.000

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thù lao của các thành viên trong Ban kiểm soát			
Ông Vũ Xuân Goòng	Trưởng ban kiểm	188.631.000	187.413.000
Ông Nguyễn Trường An	Thành viên ban	310.184.000	182.816.000
Ông Ngô Anh Đức	Thành viên ban	32.400.000	32.400.000

(*) Ông Phạm Đình San và ông Phạm Thế Kiên miễn nhiệm chức danh Thành viên HĐQT ngày 29/05/2025.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ngô Thị Lương	**Ngô Minh Tâm**	**Lê Việt Bắc**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2026